

Cấu trúc của động từ khuyết thiếu (Modal Verb) trong câu
S + Modal Verb + V(nguyên thể).

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

* Chúng ta không sử dụng To sau Modal verb

Ví dụ:

- I can swim.

(Tôi có thể bơi)

- Không phải: I can to swim.

Lưu ý:

* Động từ khuyết thiếu: không biến đổi dạng thứ trong các ngôi.

Ví dụ:

- He can swim.

(Anh ấy có thể bơi)

- Không phải: He cans swim.

* Không dùng trợ động từ “do” trong câu hỏi, câu phủ định, câu hỏi đuôi và câu trả lời ngắn như các động từ thường.

Ví dụ:

- Can you speak French?

(Bạn có biết nói tiếng Pháp không?)

- Không phải: Do you can speak?

Ví dụ:

- You shouldn't tell lies.

(Bạn không nên nói dối)

- Không phải: You don't should tell lie.

CAN – COULD

Can

Could

Khả năng hiện tại, tương lai là một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra

VD: You can speak English.

(Bạn có thể nói tiếng Anh)

Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không chắc chắn

VD: The phone is ringing. It could be Tim.

(Điện thoại đang rung. Có thể là Tim đang gọi)

Sự xin phép và cho phép hoặc lời yêu cầu, đề nghị hoặc gợi

VD: Can I use your phone?

(Tôi có thể sử dụng điện thoại của bạn không?)

Sự xin phép, yêu cầu lịch sự (lịch sự và trang trọng hơn “can”)

VD: Could you mail this letter for me?

(Bạn có thể gửi lá thư này cho tôi không?)

Diễn tả khả năng ở quá khứ

VD: My brother could speak English when he was five.

(Anh trai tôi có thể nói Tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi)

MAY – MIGHT (có lẽ, có thể)

May- might

Example

Dùng để diễn đạt điều gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

It might/may be a bomb.

Dùng để xin phép. May, might có tính chất trang trọng hơn can/could

May I put the TV on?

MUST – HAVE TO

Must

Have to

Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai.

VD: You must get up early in the morning.

(Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng)

Dùng tương đương với must để diễn đạt sự cần thiết

VD: I have to go to the hospital

(Tôi phải đi tới bệnh viện)

Must được dùng để diễn đạt sự bắt buộc đến từ phía người nói (cảm xúc và mong ước của người nói).

VD: I really must stop smoking

(Thực sự tôi phải bỏ thuốc thôi => Và Bản thân tôi muốn bỏ.)

Have to được dùng để diễn đạt sự bắt buộc do tình thế hoặc do điều kiện bên ngoài (nội quy, luật pháp, quy định, mệnh lệnh, ...)

VD: I have to stop smoking. Doctor's orders

(Tôi phải bỏ thuốc thôi. Bác sĩ yêu cầu đấy => Theo yêu cầu của bác sĩ)

Must not (mustn't) được dùng để chỉ sự cấm đoán – nói rằng điều gì không nên làm, hoặc bảo ai không được làm điều gì.

VD: We mustn't park here.

(Chúng ta bị cấm đỗ xe ở đây)

don't have to chỉ sự không cần thiết

Trợ động từ “do” được dùng với “have to” trong câu hỏi và câu phủ định.

VD: You don't have to wash these shoes, they're clean.

(Bạn không cần giặt giày đâu, nó sạch mà)

WILL – WOULD

Will

Would

Diễn đạt hoặc dự đoán sự việc, tình huống sẽ xảy ra trong tương lai

VD: Tomorrow I will have an exam

(Ngày mai tôi sẽ có một bài kiểm tra)

Diễn tả một giả định ở quá khứ hoặc dự đoán về một tình huống có thể xảy ra trong tương lai

VD: He was so tired. He would get up late the tomorrow (Anh ấy rất mệt. Ngày mai, chắc anh ấy sẽ dậy muộn)

Đưa ra một quyết định ngay thời điểm nói

VD: I will go to the store right now

(Tôi sẽ đến cửa hàng ngay bây giờ)

Được dùng trong lời mời, yêu cầu một cách lịch sự

VD: Would you like to go out with me tonight?

(Bạn có muốn ra ngoài cùng tôi tối nay không?)

Đưa ra lời đề nghị, lời yêu cầu, lời mời

VD: Will you have dinner with me?

(Bạn đi ăn tối cùng tôi nhé?)

SHALL – SHOULD

Shall

Should

Dùng trong cấu trúc thì tương lai

VD: I shall take a holiday at the weekend

(Tôi sẽ đi nghỉ mát vào cuối tuần)

Dùng thay cho must khi không muốn diễn tả một ý nghĩa quá bắt buộc ai đó phải làm gì.

VD: You should apply for the position before 15 September

(Bạn nên nộp đơn ứng tuyển cho vị trí trước ngày 15 tháng 9)

Diễn tả một lời hứa, một sự quả quyết hay mối đe dọa

Lời hứa:

VD: Don't worry! My wife shall bring you the money tomorrow morning

(Đừng lo. Sáng mai vợ tôi sẽ đem tiền trả cho bạn)

Đe dọa:

VD: You shall be punished if you disobey me.

(Nếu không tuân lệnh tôi, anh sẽ bị phạt)

Quả quyết, bắt buộc:

VD: Each competitor shall wear a number (Mỗi người dự thi phải mang số)

Dùng trong câu khuyên ai đó nên làm gì, và tương đương với ought to.

VD: She should tell him the truth

(Cô ấy nên nói cho anh ấy biết sự thật)

Diễn tả hành động lẽ ra nên xảy ra trong quá khứ nhưng thực tế là đã không xảy ra

VD: He should have apologized her

(Lẽ ra anh ấy nên xin lỗi cô ấy => nhưng thực tế thì anh ấy đã không xin lỗi)

OUGHT TO

* OUGHT TO có nghĩa là “nên”, gần giống với should. Trong hầu hết các trường hợp OUGHT TO có thể được thay thế bằng should.

Ví dụ:

- They ought to (should) pay the money.

(Họ nên trả tiền)

- He ought to (should) be ashamed of himself.

(Anh ta nên tự cảm thấy xấu hổ về chính mình)

* OUGHT TO cũng dùng để diễn tả một sự gần đúng, rất có thể đúng (strong probability).

Ví dụ:

- If Alice left home at 9:00, she ought to be here any minute now.

(Nếu Alice rời khỏi nhà lúc 9 giờ, rất có thể cô ấy sẽ ở đây trong vài phút nữa)

* OUGHT TO có thể dùng trong tương lai với các từ xác định thời gian tương lai như tomorrow, next Tuesday,...

Ví dụ:

- Our team ought to win the match tomorrow.

(Đội của chúng tôi sẽ chiến thắng vào ngày mai)

* OUGHT NOT TO HAVE + past participle diễn tả một sự không tán đồng về một hành động đã làm trong quá khứ.

Ví dụ:

- You ought not to have spent all that money on such a thing.

(Bạn lẽ ra không nên tiêu hết tiền vào một thứ như vậy)

DARE

* DARE có nghĩa là “dám, cả gan” có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

Ví dụ:
- Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)
(Anh ta dám đến và nói với cô ấy sao?)
- You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu)
(Bạn không dám trèo lên cái cây đó, đúng không?)
- He doesn't dare to answer my letter. (động từ thường)
(Anh ta không dám trả lời thư của tôi)
- She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)
(Cô ấy đã không dám nói một từ nào đúng không?)

* Thành ngữ “I dare say” có nghĩa là “có thể, có lẽ” đồng nghĩa với các từ “perhaps”, “it is probable”. Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

Ví dụ:
- He is not here yet, but I daresay he will come later.
(Anh ấy không có ở đây, có thể anh ấy sẽ đến sau)

NEED

* Có hai động từ NEED:

Một động từ thường và một động từ khuyết thiếu. Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức Hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu. Nó có nghĩa là “cần phải”, tương tự như have to. Vì thế nó cũng được xem là một loại phủ định của must.

Ví dụ:
- Need he work so hard?
(Anh ấy cần phải làm việc rất vất vả đúng không?)
- You needn't go yet, need you?
(Bạn không cần phải đi đúng không?)

* Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định.

Ví dụ:
- You needn't see him, but I must.
(Bạn không cần gặp anh ấy, nhưng tôi phải)
- I hardly need say how much I enjoyed the holiday.
(Tôi không cần nói về việc tôi đã tận hưởng kì nghỉ như thế nào)

USED TO

* USED TO là một hình thức động từ đặc biệt. Nó có thể được xem như một động từ thường hay một động từ khuyết thiếu trong việc hình thành thể phủ định và thể nghi vấn.

Ví dụ:
- You used to live in London, usedn't you?
(Bạn đã từng sống ở London, đúng không?)
- He usedn't to smoke as much as he does now.
(Anh ta đã không hút thuốc nhiều như bây giờ)
- Did you use to climb the old tree in the garden?
(Bạn đã từng leo lên cái cây cổ thụ trong vườn đúng không?)

* Ngày nay người ta có khuynh hướng dùng did và didn't để lập thể phủ định và thể nghi vấn cho USED TO. Trong nhiều trường hợp thể phủ định có thể được hình thành bằng cách sử dụng never. Cách dùng usedn't to rất hiếm gặp vì cách viết hay nhầm lẫn và khó đọc.

Ví dụ:
- You never used to make that mistake.
(Bạn chưa bao giờ phạm phải sai lầm đó)

* USED TO được dùng để chỉ một hành động liên tục, kéo dài, lặp đi lặp lại trong quá khứ mà nay không còn nữa.

Ví dụ:
- People used to think that the earth was flat.
(Con người đã cho rằng trái đất phẳng)

* Với thì Quá khứ đơn người ta chỉ biết hành động đã xảy ra. Với USED TO người ta thấy được tính chất kéo dài của hành động ấy.

Ví dụ:
- He was my classmate. (Trong thời gian không lâu)
(Anh ấy đã là bạn cùng lớp của tôi)
- He used to be my classmate. (Trong một thời gian khá lâu)
(Anh ấy đã từng là bạn cùng lớp của tôi)

* Phân biệt USED TO và một số hình thức khác

USED TO + infinitive: hành động liên tục trong quá khứ

(Be) USED TO + V.ing: quen với một việc gì

(Get) USED TO + V.ing: làm quen với một việc gì.

Ví dụ:
- He used to work six days a week. (Now he doesn't)
(Anh ấy đã từng làm việc 6 ngày một tuần)
- It took my brother two weeks to get used to working at night.
Now he's used to it.
(Anh trai tôi đã mất 2 tuần để làm quen với việc phải làm việc ban đêm. Bây giờ thì anh ấy đã quen với nó)

